



xìng xuē

姓薛

noun · surname Xue

Example Sentences

wǒ men bān yǒu yí gè xìng xuē de tóng xué
我们班有一个姓薛的同学。

Our class has a classmate whose surname is Xue.

xìng xuē de jīng lǐ jīn tiān kāi huì chí dào le
姓薛的经理今天开会迟到了。

The manager whose surname is Xue was late for the meeting today.

Trace each character, then write the word on your own.

姓	姓	姓	姓	姓	姓	姓	姓	姓	姓	姓
薛	薛	薛	薛	薛	薛	薛	薛	薛	薛	薛
薛	薛	薛	薛	薛	薛	薛	薛			